

UBND XÃ DẦU TIẾNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ tư, ngày 21 tháng 01 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
Hôm trước chuyển sang					10,270			5,609.2			4,660.8
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				99	3,663,000	37,000	19	703,000	37,000	80	2,960,000
Được chi trong ngày					3,673,270		708,609.2				2,964,660.8
Đã chi trong ngày					3,669,800			708,080			2,961,720
Đi chợ					3,669,800			708,080			2,961,720
1	Bánh phở	Kg	18,200	4	72,800	18,200	0.4	7,280	18,200	3.6	65,520
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	57,800	1	57,800	57,800	0.3	17,340	57,800	0.7	40,460
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Rau om	Kg	48,300	0.1	4,830	48,300	0.05	2,415	48,300	0.05	2,415

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Tỏi	Kg	74,600	0.1	7,460	74,600	0.05	3,730	74,600	0.05	3,730
6	Ngò gai	Kg	65,100	0.1	6,510	65,100	0.05	3,255	65,100	0.05	3,255
7	Nấm bào ngư	Kg	131,300	0.3	39,390	131,300	0.1	13,130	131,300	0.2	26,260
8	Ngò rí	Kg	89,300	0.2	17,860	89,300	0.1	8,930	89,300	0.1	8,930
9	Thịt gà phi lê	Kg	129,200	1	129,200	129,200	0.2	25,840	129,200	0.8	103,360
10	Hành lá	Kg	54,600	0.5	27,300	54,600	0.1	5,460	54,600	0.4	21,840
11	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.5	130,000	260,000	1.6	416,000
12	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.5	214,200	25,200	1.2	30,240	25,200	7.3	183,960
13	Khoai tây	Kg	39,900	1	39,900	39,900	0.2	7,980	39,900	0.8	31,920
14	Cá hồi	Kg	504,000	1.5	756,000	504,000	0.2	100,800	504,000	1.3	655,200
15	Đậu hủ non (Tàu hủ non)	Kg	48,400	2	96,800	48,400	0.3	14,520	48,400	1.7	82,280
16	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Rong biển tươi (Nấu canh)	Gói	80,300	1	80,300	80,300	0.2	16,060	80,300	0.8	64,240
18	Sườn heo	Kg	194,300	1	194,300	194,300	0.2	38,860	194,300	0.8	155,440
19	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.3	18,840	62,800	0.7	43,960
20	Nho ngọt	Kg	189,000	2	378,000	189,000	0.5	94,500	189,000	1.5	283,500
21	Nạc dăm	Kg	191,100	1.5	286,650	191,100	0.2	38,220	191,100	1.3	248,430
22	Thịt ba chỉ	Kg	216,300	2	432,600	216,300	0.4	86,520	216,300	1.6	346,080
23	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
24	Nước mắm Barona	Chai	48,400	2	96,800	48,400	0.6	29,040	48,400	1.4	67,760
25	Bí đao (bí xanh)	Kg	46,200	1	46,200	0	0	0	46,200	1	46,200
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng				49,502,530			9,063,945				40,438,585
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,338			245			1,093	

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng				49,506,000			9,065,000			40,441,000
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				49,502,530			9,063,945			40,438,585
	Chênh lệch cuối ngày				3,470			529.2			2,940.8

Cấp Dưỡng

Phó Hiệu Trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Phan Thị Thanh Hà